TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – HẢI PHÒNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST Ngày 14-01-2025 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HẢI PHÒNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Viên;

Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hải Phòng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 69/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị N, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn V, xã C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Vũ Văn S, sinh năm 19xx; nơi thường trú: Thôn D, xã H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Đài Loan, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (chị Phạm Thị N) trình bày: Chị và anh Vũ Văn S tự nguyện kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng (nay là xã Hùng Thắng), thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 11 năm 2020. Anh chị chung sống với nhau hòa thuận được 01 năm đầu thì mâu thuẫn phát sinh do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống; một phần do vợ chồng không có con chung nên tình cảm dần lạnh nhạt, thiếu sự quan tâm, chia sẻ với nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Nhiều lần anh chị tự hoà giải và được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, không quan tâm đến nhau. Trong thời gian sống ly thân, anh S có đi lao động tại Đài Loan chưa trở lại Việt Nam, chị N không biết địa chỉ cụ thể của anh S tại Đài Loan. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S. Anh chị không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án cho anh S thông qua ông Vũ Văn Ngòi (bố đẻ của anh S); yêu cầu ông Ngòi cung cấp địa chỉ của anh S tại Đài Loan; yêu cầu anh S giao nộp bản tự khai, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án và triệu tập anh S đến làm việc nhưng anh S không thực hiện; ông Ngòi cũng không cung cấp được địa chỉ hiện nay của anh S.

Tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình thể hiện: Chị N và anh S có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh chị sống hạnh phúc được 01 - 02 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, một phần do không có con chung nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, rạn nứt, cuộc sống chung không hạnh phúc. Hai bên gia đình đã nhiều lần hoà giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2022, không quan tâm đến nhau. Anh chị không có con chung.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt, Chủ tọa phiên tòa công bố lý do các đương sự vắng mặt, công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của các đương sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ, xét xử vắng mặt các đương sự và các hoạt động tố tụng khác. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; căn cứ 1 Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Vũ Văn S; anh chị không có con chung, không có tài sản chung, không ai yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N thì quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn". Bị đơn anh Vũ Văn S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại Đài Loan. Theo Công văn số 3983/PA08-Đ1 ngày 24/11/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng cung cấp anh S đã làm thủ tục xuất cảnh từ ngày 04/8/2022, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; anh S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, chị Phạm Thị N và anh Vũ Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng (nay là xã Hùng Thắng), thành phố Hải Phòng vào ngày 03/11/2020. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống, chị N và anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Việc anh chị không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống hàng này là vi phạm về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, có cơ sở xác định, tình trạng hôn nhân của anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 4

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ, việc về hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh S.

[4] Về con chung: Anh chị không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273, khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Vũ Văn S.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết, do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002934 ngày 03 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Như vậy, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, thông báo.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 *(một)* tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, thông báo.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hùng Thắng, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Huyền Trang